

Điều 31. Thẩm quyền phê duyệt và xử lý về tài chính:

Hội đồng Hiệp hội Ngân hàng trình Đại hội đồng phê duyệt mức đóng hội phí và kế hoạch thu chi tài chính hàng năm; Hội đồng Hiệp hội Ngân hàng trực tiếp xem xét đối với hội viên vi phạm quy định về đóng hội phí.

Chương VI

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 32. Khen thưởng:

Cán bộ, nhân viên, Hội viên và những tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác và xây dựng Hiệp hội Ngân hàng, đều được xem xét khen thưởng theo quy định của Hiệp hội và của Nhà nước.

Điều 33. Kỷ luật:

Cán bộ, nhân viên, Hội viên vi phạm Điều lệ Hiệp hội Ngân hàng, vi phạm pháp luật, ý thức kỷ luật kém, làm tổn hại đến hoạt động, uy tín và tài sản sẽ bị xử lý kỷ luật lao động và hành chính theo quy định của Điều lệ Hiệp hội Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 34. Cơ cấu, thông qua và hiệu lực của Điều lệ:

Điều lệ bổ sung và sửa đổi này gồm 7 Chương, 35 Điều được Đại hội đồng Hiệp hội Ngân hàng nhất trí thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2003 và có hiệu lực sau khi được Bộ Nội vụ phê duyệt.

Điều 35. Thể thức sửa đổi, bổ sung và thay thế Điều lệ:

Chỉ có Đại hội đồng Hiệp hội Ngân hàng mới có quyền bổ sung, thay thế và sửa đổi Điều lệ này./.

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 71/2003/TT-BTC ngày 30/7/2003 hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Triển khai thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí, Chính phủ đã có Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định rõ nguyên tắc xác định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí, đồng thời có phân cấp cho Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi tắt là cấp tỉnh) ban hành một số loại phí;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP nêu trên, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm một số điểm về các loại phí này như sau:

I. NHỮNG LOẠI PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Theo quy định của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với những loại phí sau:

1. Phí xây dựng;
2. Phí do đạc, lập bản đồ địa chính;
3. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất;
4. Phí chợ;
5. Phí đấu thầu, đấu giá (đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu);
6. Phí sử dụng đường bộ (đối với đường thuộc địa phương quản lý);
7. Phí qua cầu (đối với cầu thuộc địa phương quản lý);

8. Phí qua dò;
9. Phí qua phà (đối với phà thuộc địa phương quản lý);
10. Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước;
11. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;
12. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý);
13. Phí an ninh, trật tự;
14. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;
15. Phí tham quan danh lam thắng cảnh (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý);
16. Phí tham quan di tích lịch sử (đối với di tích lịch sử thuộc địa phương quản lý);
17. Phí tham quan công trình văn hóa (đối với công trình văn hóa thuộc địa phương quản lý);
18. Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý);
19. Phí vệ sinh;
20. Phí phòng, chống thiên tai.

II. XÁC ĐỊNH MỨC THU VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN PHÍ THU ĐƯỢC

Theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP thì Hội đồng nhân dân quy định đối với phí được phân cấp bao gồm việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với từng phí cụ thể. Việc quy định này căn cứ vào nguyên tắc chung sau:

1. Về mức thu: bảo đảm nguyên tắc xác định mức thu quy định tại Điều 8 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Phần A Mục III của Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

2. Về quản lý, sử dụng tiền phí thu được: bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 17 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Phần C và Phần D Mục III của Thông tư số 63/2002/TT-BTC nêu trên.

3. Đối với các loại phí có ý nghĩa quan trọng của tỉnh, có số thu lớn, có thể quy định mức thu cụ thể được, như phí cầu, đường bộ thuộc phạm vi tỉnh quản lý, phí xây dựng... thì việc quyết định mức thu đối với từng loại phí được phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải bảo đảm đúng trình tự quy định tại Điều 11 Pháp lệnh Phí và lệ phí là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân quyết định. Tuy nhiên, trong thực tế cũng có những khoản thu phí nếu ban hành như vậy vừa cụ thể, nhỏ nhặt mà không kịp thời, không phù hợp với hoạt động của Hội đồng nhân dân, thí dụ như: phí dò, phí chợ nông thôn,... nếu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ra văn bản cho từng dò, từng chợ cụ thể sẽ mất thời gian không cần thiết, không kịp thời. Để khắc phục tình hình trên, dưới đây xin hướng dẫn một số nguyên tắc cụ thể để địa phương vận dụng, như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân quyết định khung mức thu cho cả tỉnh về từng loại phí. Căn cứ vào khung mức thu đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quy định mức thu cụ thể cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng địa bàn có xuất hiện, phát sinh hoặc cần thiết phải thu phí để áp dụng, thực hiện ngay.

b) Đối với một số loại phí mà Chính phủ hoặc Bộ Tài chính đã có văn bản quy định, gồm: phí dấu thầu, dấu giá, phí sử dụng đường bộ, phí qua cầu, phí qua phà, phí dự thi, dự tuyển thì mức thu được áp dụng theo quy định tại các văn bản đó cho đến khi có hướng dẫn thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản mới (thí dụ như: phí sử dụng đường bộ, từ ngày 01 tháng 3 năm 2003 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2002/TT-BTC ngày 06/12/2002 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí sử dụng đường bộ). Trường hợp mức thu

của loại phí nào không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

c) Đối với các loại phí khác (ngoài các loại phí đã nêu tại tiết b điểm này): tùy từng điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, cần lưu ý một số điểm về nội dung và mức thu như sau:

c1) Đối với phí xây dựng

- Phí xây dựng là khoản thu vào chủ đầu tư xây dựng công trình để sản xuất, kinh doanh hoặc làm nhà ở, nhằm mục đích hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng công cộng trên địa bàn mà chủ đầu tư xây dựng công trình.

- Mức thu phí: có thể được tính bằng tỷ lệ % trên giá trị công trình xây dựng (không bao gồm giá trị thiết bị lắp đặt), tùy thuộc vào loại công trình xây dựng (là nhà ở hoặc là công trình xây dựng để sản xuất, kinh doanh) và khu vực dân cư mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp. Mức thu áp dụng đối với công trình xây dựng làm nhà ở thấp hơn đối với công trình xây dựng để sản xuất, kinh doanh. Mức thu tối đa không quá 0,5% đối với công trình có mức vốn xây dựng nhóm A, không quá 1% đối với công trình có mức vốn xây dựng nhóm B và không quá 2% đối với công trình có mức vốn xây dựng nhóm C.

c2) Đối với phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

- Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính là khoản thu vào các chủ dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm cho chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

- Mức thu phí: căn cứ vào các bước công việc, yêu cầu công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính và tùy thuộc vào vị trí, diện tích đất được giao, được thuê hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng

lớn hay nhỏ của từng dự án, nhưng mức thu tối đa không quá 1.000 đồng/m².

c3) Đối với phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản thu vào các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.... Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất áp dụng đối với cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

- Mức thu: tùy thuộc vào diện tích đất cấp quyền sử dụng, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ cấp quyền sử dụng đất, như cấp mới, cấp lại; việc sử dụng đất vào mục đích khác nhau (làm nhà ở, để sản xuất, kinh doanh) và các điều kiện cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp, bảo đảm nguyên tắc mức thu đối với đất sử dụng làm nhà ở thấp hơn đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, mức thu cao nhất không quá 5.000.000 đồng/hồ sơ.

c4) Đối với phí chợ

- Phí chợ là khoản thu về sử dụng diện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, quản lý chợ của ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ.

- Mức thu: tùy thuộc vào quy mô chợ, tính chất hoạt động của từng loại chợ, diện tích bán hàng của người buôn bán tại chợ và tình hình cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp, như:

+ Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ, mức thu phí có thể quy định cho cả tháng, nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/m²/tháng;

+ Đối với chợ có người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ, mức thu phí có thể tính theo từng người đem hàng hóa vào bán hoặc tính theo số lượng hàng hóa nhập chợ. Mức thu tối đa không quá 8.000 đồng/người/ngày. Trường hợp tính theo số lượng hàng hóa nhập chợ, tùy thuộc vào tính chất, giá trị của hàng hóa nhập chợ, mức thu có thể tính theo kg, con... hoặc theo trọng tải của xe chở hàng hóa nhập chợ, nhưng không quá 100.000 đồng/xe hoặc lô hàng hóa nhập chợ.

c5) Đối với phí qua đò

- Phí qua đò là khoản thu của chủ đò hoặc bến khách đối với người thuê đò để chở khách, hàng hóa ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ hoặc cập vào tàu khách để đón, trả hành khách trong khi tàu khách đang hành trình. Khoản phí này dùng để bù đắp chi phí để chạy đò và chi phí quản lý của bến khách (nếu có).

- Mức thu phí: tùy thuộc vào loại đò (chuyển động bằng chèo, buồm, dây kéo hoặc bằng máy), tính chất hoạt động là đò ngang, đò dọc hay đò màn, khoảng cách chạy đò và tình hình cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp, như:

+ Đối với đò ngang: mức thu đối với hành khách tối đa không quá 5.000 đồng/người; đối với hành khách có đem theo xe đạp, xe máy thì có thể thu thêm nhưng không quá 5.000 đồng/xe; đối với hàng hóa qua đò chỉ thu đối với hàng hóa có khối lượng từ 50 kg trở lên (dưới 50 kg được tính như đối với xe đạp, xe máy đi kèm theo hành khách) với mức thu tùy thuộc vào trọng lượng của hàng hóa qua đò, nhưng tối đa không quá 5.000 đồng/một đơn vị tính là 50 kg. Trường hợp là hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 2 lần mức thu đối với hàng hóa thông thường.

+ Đối với đò dọc: do hành khách hoặc chủ hàng thỏa thuận với chủ đò hoặc bến khách cho phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể, nhưng tối đa không quá 5.000 đồng/km/người hoặc 50 kg hàng hóa.

+ Đối với dò màn: mức thu tối đa không quá 10.000 đồng/người.

c6) Đối với phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước

- Phí sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước (hồ, ao, sông, kênh, rạch...) vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước.

- Mức thu phí: tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương về việc quản lý, sử dụng lễ đường, bến, bãi, mặt nước mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Đối với việc tạm dừng, đỗ xe ô tô ở những lễ đường được phép đỗ theo quy hoạch sử dụng đất giao thông đường bộ, đô thị, mức thu không quá 5.000 đồng/xe/lần tạm dừng và không quá 100.000 đồng/xe/tháng.

+ Đối với việc sử dụng bến, bãi, mặt nước (không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất), mức thu tối đa một năm bằng 50% mức giá mặt đất, mặt nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định trong khung giá của Chính phủ hoặc không quá 3% doanh thu thu được từ việc sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân được phép sử dụng bến, bãi, mặt nước vào sản xuất, kinh doanh.

c7) Đối với phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, quận, huyện,...) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu.

- Mức thu phí: tối đa không quá 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

c8) Đối với phí thư viện

- Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

- Mức thu phí: tùy thuộc tình hình cụ thể, điều kiện và phương thức hoạt động, cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc mà có mức thu khác nhau cho phù hợp. Về nguyên tắc, phí thư viện bao gồm:

+ Phí thẻ đọc tài liệu, tối đa không quá 20.000 đồng/thẻ/năm đối với bạn đọc là người lớn; không quá 10.000 đồng/thẻ/năm đối với bạn đọc là thiếu nhi.

+ Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có), tối đa không quá 02 lần mức thu phí thẻ đọc tài liệu.

Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

c9) Đối với phí an ninh, trật tự

- Phí an ninh, trật tự là khoản thu đối với các tổ chức, hộ gia đình cư trú trên địa bàn địa phương, là một trong những nguồn kinh phí của Quỹ an ninh, trật tự của địa phương, nhằm mục đích hỗ trợ thêm cho hoạt động giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương của công an xã, phường, đội dân phòng, tổ tuần tra.

- Mức thu phí: tùy thuộc tình hình cụ thể của

từng địa phương như tổ chức hoạt động của đội dân phòng, tổ tuần tra, quy mô, địa bàn của từng phường, xã, mật độ dân cư, điều kiện về thu nhập của các hộ gia đình mà áp dụng mức thu cho phù hợp:

+ Đối với hộ gia đình không sản xuất kinh doanh, mức thu tối đa không quá 5.000 đồng/hộ/tháng;

+ Đối với hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh, mức thu tối đa không quá 20.000 đồng/hộ/tháng;

+ Đối với đơn vị hành chính, sự nghiệp, mức thu tối đa không quá 50.000 đồng/đơn vị/tháng;

+ Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/cơ sở/tháng.

c10) Đối với phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô

- Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là khoản thu vào chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

- Mức thu phí: tùy thuộc vào phương thức nhận trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô mà có mức thu tương ứng với các hình thức thu cho phù hợp, như:

+ Mức thu phí lượt ban ngày đối với xe đạp không quá 500 đồng/lượt, đối với xe máy không quá 1.000 đồng/lượt, đối với ô tô thì tùy theo số ghế hoặc trọng tải của xe, nhưng cũng không quá 10.000 đồng/lượt.

+ Mức thu phí trông giữ ban đêm có thể cao hơn mức thu phí ban ngày, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu phí ban ngày. Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu phí cả ngày và đêm tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm.

+ Mức thu phí theo tháng tối đa không quá năm mươi lần mức thu phí ban ngày.

+ Đối với các điểm, bãi trông giữ ở các bệnh viện, trường học, chợ... là những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện cần áp dụng mức thu phí thấp hơn các nơi khác.

+ Đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác, thì có thể sử dụng hệ số điều chỉnh từ 1 đến 2 đối với những trường hợp có nhu cầu.

c11) Đối với phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa

- Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về duy tu, bảo dưỡng, quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đó.

- Mức thu phí: tùy thuộc vào điều kiện thực tế, quy mô, hình thức hoạt động tổ chức tham quan của từng danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà có mức thu phí khác nhau cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau:

+ Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan;

+ Đối với người lớn, mức thu không quá 15.000 đồng/lần/người.

+ Đối với trẻ em, mức thu không quá 7.000 đồng/lần/người.

+ Đối với những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa được tổ chức quốc tế công nhận có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu quy định tại điểm này.

c12) Đối với phí vệ sinh

- Phí vệ sinh là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn địa phương, như: chi phí cho tổ chức hoạt động của đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải...

- Mức thu phí: có thể được phân biệt theo các loại đối tượng là cá nhân cư trú, hộ gia đình, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom và xử lý rác thải để quy định cho phù hợp, như:

+ Đối với các cá nhân, hộ gia đình, mức thu tối đa không quá 2.000 đồng/người/tháng hoặc không quá 20.000 đồng/hộ/tháng.

+ Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp, mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/đơn vị/tháng.

+ Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng, kinh doanh hàng ăn uống, tùy theo quy mô của từng đối tượng mà có mức thu cho phù hợp, nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/cửa hàng/tháng hoặc không quá 120.000 đồng/m³ rác.

+ Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe, mức thu tối đa không quá 120.000 đồng/m³ rác.

+ Đối với các công trình xây dựng có thể tính theo số lượng rác thải ra hoặc tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá trị xây lắp công trình, nhưng tối đa không quá 120.000 đồng/m³ rác hoặc không quá 0,05% giá trị xây lắp công trình.

+ Riêng rác thải nguy hại (rác thải công nghiệp, y tế nguy hại...) cần phải bảo đảm thực hiện quy định nghiêm ngặt từ khâu thu gom đến vận chuyển và xử lý rác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu đối với từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với điều kiện của địa phương.

c13) Đối với phí phòng, chống thiên tai

- Phí phòng, chống thiên tai là khoản thu đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh và hộ gia đình (nếu cần thiết) trên địa bàn nơi có nguy cơ hoặc thường xuyên bị thiên tai nhằm phục vụ cho việc phòng, chống thiên tai của địa phương.

- Mức thu phí:

+ Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh: tùy thuộc vào tính chất hoạt động của từng cơ sở mà áp dụng mức thu phí khác nhau cho phù hợp, như:

▶ Không có tác động xấu đến môi trường, mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/năm.

▶ Có tác động xấu, trực tiếp đến môi trường, như khai thác tài nguyên, khoáng sản... thì mức thu có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 1.000.000 đồng/năm.

+ Đối với các hộ gia đình, mức thu tối đa không quá 5.000 đồng/hộ/năm.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC CÓ LIÊN QUAN

1. Việc quyết định thu phí, phạm vi, đối tượng điều chỉnh của từng loại phí (bao gồm cả đối tượng không thu, đối tượng được miễn, giảm phí) nêu tại Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Đối với cơ quan, đơn vị được phép thu phí, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp nhưng phải bảo đảm theo đúng quy định tại Điều 6 Pháp lệnh Phí và lệ phí và Điều 4 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí.

2. Việc quản lý, sử dụng tiền phí thu được phải dựa trên cơ sở xác định rõ khoản phí đó là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước hay không thuộc ngân sách nhà nước. Nếu là khoản thu thuộc

ngân sách nhà nước thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định luôn tỷ lệ phần trăm trên số phí thu được để lại cho đơn vị thu để trang trải chi phí cho việc thu phí. Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa quy định phần phí để lại cho đơn vị thu phí để trang trải chi phí cho việc thu phí thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quyết định tạm thời tỷ lệ phần trăm trên số phí thu được để lại cho đơn vị thu để trang trải chi phí cho việc thu phí và phải báo cáo Hội đồng nhân dân tại phiên họp gần nhất.

3. Việc áp dụng mức thu phí của một hoạt động cụ thể cần phải được quy định áp dụng thống nhất cho cả phí thuộc ngân sách nhà nước và phí không thuộc ngân sách nhà nước. Trường hợp là phí không thuộc ngân sách nhà nước thì mức phí đó (mức phí áp dụng thống nhất) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Về chứng từ thu phí: Đối với phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế. Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng. Trường hợp tổ chức, cá nhân thu phí có nhu cầu sử dụng hóa đơn tự in, chứng từ thu phí khác với mẫu chứng từ quy định chung hoặc chứng từ đặc thù như tem, vé in sẵn mức thu phí thì phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

5. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ